

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

Tân Thành – 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-23



MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374,370,123,944	343,349,944,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74,290,774,324	97,155,468,888
1. Tiền	111		4,290,774,324	46,155,468,888
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		575,709,040	98,876,997
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		3,715,065,284	46,056,591,891
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	51,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		70,000,000,000	51,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75,000,000,000	75,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,215,282,682	49,128,662,635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95,196,502,164	47,796,475,341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,000,000	62,850,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2,462,443,491	1,264,025,387
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,544,337,027	5,311,907
IV. Hàng tồn kho	140	8	102,749,289,343	102,721,246,081
1. Hàng tồn kho	141		125,162,437,018	125,134,393,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,413,147,675)	(22,413,147,675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9a	22,114,777,596	19,344,566,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,691,263,137	268,897,555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		545,367,323	197,522,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18,878,147,136	18,878,147,136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,900,983,879	100,512,512,055

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	10	95,498,053,116	100,023,825,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221		94,744,332,437	99,231,599,281
- Nguyên giá	222		592,534,207,596	592,750,080,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(497,789,875,159)	(493,518,481,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	753,720,679	792,226,492
- Nguyên giá	228		1,484,697,400	1,484,697,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730,976,721)	(692,470,908)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		121,700,000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		121,700,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9b	281,230,763	488,686,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		281,230,763	488,686,282
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		470,271,107,823	443,862,456,396

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128,154,885,722	96,134,111,948
I. Nợ ngắn hạn	310		128,154,885,722	96,134,111,948

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

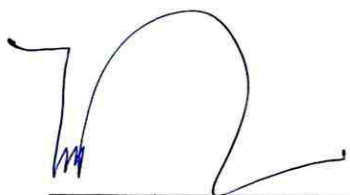
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	50,286,476,475	8,541,668,579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	215,695,987	251,970,090
4. Phải trả người lao động	314		131,100,000	10,642,676,101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	42,399,221	306,399,221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			72,181,678
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	33,907,403,255	29,226,636,892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	43,219,662,065	46,522,032,214
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		352,148,719	570,547,173
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	342,116,222,101	347,728,344,448
I. Vốn chủ sở hữu	410		342,116,222,101	347,728,344,448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,881,930,064	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,384,312,037	104,996,434,384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104,996,434,384	104,996,434,384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,612,122,347)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		470,271,107,823	443,862,456,396



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

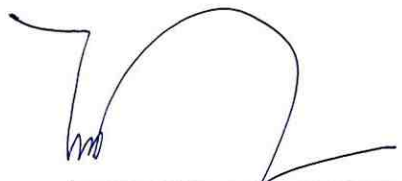
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL19	47,012,765,506	1,462,064,000	47,012,765,506	1,462,064,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,012,765,506	1,462,064,000	47,012,765,506	1,462,064,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VL20	51,826,738,513	18,869,258,571	51,826,738,513	18,869,258,571
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4,813,973,007)	(17,407,194,571)	(4,813,973,007)	(17,407,194,571)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL22	1,993,459,583	367,150,868	1,993,459,583	367,150,868
7. Chi phí tài chính	22	VL23	-	369,687,500	-	369,687,500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,998,171,739	6,640,971,659	5,998,171,739	6,640,971,659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(8,818,685,163)	(24,050,702,862)	(8,818,685,163)	(24,050,702,862)
11. Thu nhập khác	31	VL24	3,323,733,783	5,926,216,975	3,323,733,783	5,926,216,975
12. Chi phí khác	32		109,214,445	91,991,999	109,214,445	91,991,999
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,214,519,338	5,834,224,976	3,214,519,338	5,834,224,976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5,604,165,825)	(18,216,477,886)	(5,604,165,825)	(18,216,477,886)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL25	-	93,626,741	-	93,626,741

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5,604,165,825)	(18,310,104,627)	(5,604,165,825)	(18,310,104,627)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	VL26	(259)	(848)	(259)	(848)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng




Lê Quyết Thắng
Giám Đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,604,165,825)	(18,216,477,886)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,309,899,467	7,651,007,121
- Các khoản dự phòng	03		(3,302,370,149)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			2,536,632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,993,459,583)	(40,212,378)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,590,096,090)	(10,603,146,511)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,895,440,204)	(9,703,981,790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,043,262)	(353,585,859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35,541,542,377	(22,268,520,748)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,214,910,063)	769,239,934
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,500,000	299,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,294,512,459)	(88,242,975,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,478,959,701)	(130,103,470,433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(39,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			99,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614,265,137	336,271,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		614,265,137	60,836,271,701
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22,864,694,564)	(69,267,198,732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97,155,468,888	92,946,075,110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74,290,774,324	23,678,876,378

Cao Nhất Trung
 Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng




Lê Quyết Thắng
 Giám Đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ớng phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)
Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền,

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	575,709,040	98,876,997
Tiền gửi ngân hàng	3,715,065,284	46,056,591,891
Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	51,000,000,000
	74,290,774,324	97,155,468,888

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 28)	92,992,472,069	47,772,275,341
Các bên thứ ba	2,204,030,095	24,200,000
	95,196,502,164	47,796,475,341

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 28)	479,582,379	382,320,440
Các bên thứ ba	4,527,198,139	785,656,351
	5,006,780,518	1,167,976,791

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	119,242,491,463	119,207,943,368
Công cụ, dụng cụ	5,919,945,555	5,926,450,388
Cộng	125,162,437,018	125,134,393,756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,413,147,675)	(22,413,147,675)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	102,749,289,343	102,721,246,081

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua Bảo hiểm	874,665,000	107,485,296
- Chi phí thuê đất	1,797,862,500	
- Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC	5,134,998	134,829,633
- Chi phí kiểm định		6,007,341
- Chi phí khác	13,600,639	20,575,285
-Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	545,367,323	197,522,046
-Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18,878,147,136	18,878,147,136
	22,114,777,596	19,344,566,737
b) Dài hạn		
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	159,134,576	271,408,199
- Chi phí dịch vụ, lắp đặt	122,096,187	151,418,252
- Chi phí phụ tùng Bauhuis		65,859,831

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

281,230,763

488,686,282

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	107,409,029,058	397,293,656,646	84,704,418,922	2,828,319,460	514,656,700	592,750,080,786
Mua trong năm	-	-	-	215,873,190	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	107,409,029,058	397,293,656,646	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	592,534,207,596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	57,135,450,395	385,647,389,351	48,397,859,203	1,948,544,302	389,238,253	493,518,481,505
Khấu hao trong năm	1,074,433,236	1,172,024,678	2,126,281,002	100,896,677	13,631,250	4,487,266,843
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	215,873,190	-	215,873,190
Tại ngày 31/03/2017	58,209,883,631	386,819,414,029	50,524,140,205	1,833,567,789	402,869,505	497,789,875,159
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2017	49,199,145,427	10,474,242,617	34,180,278,717	778,878,481	111,787,195	94,744,332,437

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/03/2017	235,050,000	1,249,647,400	1,484,697,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	235,050,000	303,890,622	538,940,622
Khấu hao trong kỳ	0	38,505,813	38,505,813
Tại ngày 31/03/2017	235,050,000	495,926,721	730,976,721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2017	0	753,720,679	753,720,679

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 28)	281,541,234	292,355,654
Các bên thứ ba	50,004,935,241	8,249,312,925
	50,286,476,475	8,541,668,579

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng		4,253,837,708	4,253,837,708	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế nhập khẩu		2,025,637,004	2,025,637,004	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18,878,147,136)			(18,878,147,136)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế thu nhập cá nhân	251,970,090	1,146,813,212	1,183,087,315	215,695,987
Phí và các khoản lệ phí khác		3,000,000	3,000,000	
Cộng	(18,626,177,046)	7,429,287,924	7,465,562,027	(18,662,451,149)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18,878,147,136			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	215,695,987			

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế nhà thầu	42,399,221	42,399,221
Công ty TNHH Kiểm toán BDO		264,000,000
	42,399,221	306,399,221

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 28)		-
CBCNV Công ty	1,923,344,054	124,407,241
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
Chênh lệch kiểm kê thừa	29,762,867,566	26,733,012,173
BHXH, KPCĐ	305,437,826	341,735,370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,212,889,809	1,396,799,786
	33,907,403,255	29,298,818,570

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	Hoàn nhập trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2016 VND
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	43,219,662,065	(3,302,370,149)		46,522,032,214
Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này	43,219,662,065	(3,302,370,149)		46,522,032,214

Dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2013, năm 2014 và giá trị khối lượng hoàn thành trong năm 2015. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của các dự án có khối lượng hoàn thành. Chi phí dự phòng theo dõi trong dài hạn “chi phí dự phòng > 12 tháng và ngắn hạn dưới <12 tháng.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/12/2016	347,728,344,448	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	104,996,434,384
Lợi nhuận trong năm	(54,060,068,792)				(54,060,068,792)
Chia cổ tức 2016	-				
Trích lập các quỹ	-				
Trích quỹ đầu tư phát triển					
Số dư tại ngày 01/01/2017	347,728,344,448	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	104,996,434,384
Lợi nhuận trong kỳ	(5,612,122,347)				(5,612,122,347)
Chia cổ tức 2016	-				
Trích quỹ đầu tư phát triển					
Số dư tại ngày 31/03/2017	342,116,222,101	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	99,384,312,037

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Cổ phiếu	31/03/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/03/2017	31/12/2016
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	114,350,389,412
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	101,649,590,588
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ồng cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ồng cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu hoạt động bốc ồng	3,656,364,410	
Doanh thu hoạt động khác	43,356,401,096	1,462,064,000
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	47,012,765,506	1,462,064,000

- Doanh thu quý 1 năm 2017 tăng (trên 10%) so với quý 1 năm 2016 là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các hợp đồng dịch vụ, thương mại khác ngoài ngành nghề kinh doanh chính của mình.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn hoạt động bốc ồng	3,192,100,132	
Giá vốn hoạt động khác	48,634,638,381	18,869,258,571
	51,826,738,513	18,869,258,571

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587,871,574	327,996,047
Chi phí nhân công	1,236,829,793	7,789,679,510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,525,772,657	7,651,007,121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,549,654,387	1,823,854,855
Chi phí khác	39,926,610,102	1,276,721,038
	51,826,738,513	18,869,258,571

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,993,459,583	364,950,868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	1,993,459,583	367,150,868

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay		327,275,122
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		42,412,378
	-	369,687,500

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	3,302,370,149	5,924,216,975
Các khoản khác	21,363,634	2,000,000
	3,323,733,783	5,926,216,975
Chi phí khác		
Các khoản khác	109,214,445	91,991,999
	109,214,445	91,991,999
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	3,214,519,338	5,834,224,976

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	93,626,741
	-	93,626,741

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	(5,612,122,347)	(18,310,104,627)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5,604,165,825)	(18,310,104,627)
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	(7,956,522)	(24,000,000)
- <i>Thù lao không chuyên trách HĐQT, BKS</i>	(7,956,522)	(24,000,000)
	(5,612,122,347)	(18,334,104,627)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(260)	(849)

- Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1 năm 2017 lỗ (5,612,122,347) đồng so với quý 1 năm 2016 lỗ (18,334,104,627) đồng. Nguyên nhân giảm lỗ là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các công việc khác, tiết giảm tối đa các khoản chi phí. Mặc dù toàn bộ các dự án trong ngành Dầu khí đều giảm tiến độ, chưa triển khai.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Trong vòng một năm	2,397,150,000	7,634,848,692
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4,794,300,000	8,979,600,000
Sau năm năm	4,794,300,000	17,370,533,575
	11,985,750,000	33,984,982,267

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 150 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Trả tiền vay trong kỳ		18,640,173,211
		18,640,173,211
Phải thu	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Đơn vị trong Tập đoàn	92,992,472,069	47,772,275,341
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	11,909,576,520	
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44,273,615,688	44,273,615,688
Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH PTSC Thanh Hóa	1,106,215,021	3,498,659,653
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	11,842,366,173	
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	23,860,698,667	
Phải thu bên thứ ba	2,204,030,095	24,200,000
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	2,204,030,095	
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3		24,200,000
Total	95,196,502,164	47,796,475,341

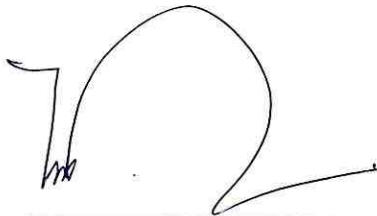
Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Phải thu khác	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	479,582,379	483,680,943
Cán bộ công nhân viên Công ty	479,582,379	483,680,943
Phải thu bên thứ ba	4,527,198,139	785,656,351
Lãi tiền gửi dự thu	1,952,861,112	750,344,444
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,544,337,027	5,311,907
Phải thu khác	30,000,000	30,000,000
Total	5,006,780,581	1,269,337,294

Phải trả	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	281,541,234	292,355,654
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217,648,244	217,648,244
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền nam - Chi nhánh miền đông	19,792,990	24,307,410
Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD	44,100,000	50,400,000
Bên thứ ba	50,004,935,241	8,249,312,925
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	1,025,419,600	
Dong Yang Steel pipe Co. Ltd	40,817,212,478	
Các đơn vị khác	8,162,303,163	8,249,312,925
Total	50,286,476,475	8,541,668,579

Phải trả khác	31/03/2017	31/12/2016
CBCNV Công ty	1,923,344,054	124,407,241
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
Chênh lệch kiểm kê thừa	29,762,867,566	26,733,012,173
BHXH, KPCĐ	305,437,826	341,735,370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,212,889,809	1,396,799,786
Total	33,907,403,255	29,298,818,570


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Quyết Thăng
Giám Đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính